THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1976/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 6743/TTr-BNN-TCTS ngày 19 tháng 8 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH

1. Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá dựa trên cơ sở lợi dụng tối đa điều kiện tự nhiên, phù hợp với phong tục tập quán, truyền thống của cộng đồng ngư dân địa phương, chú trọng kết hợp việc xây dựng các cảng cá gắn liền với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá.

2. Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển của ngành Thủy sản; quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với quy hoạch cơ sở hạ tầng an ninh quốc phòng biển, đảo; bảo vệ môi trường, hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hội nhập quốc tế góp phần thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

3. Đẩy mạnh việc xã hội hóa nhằm huy động tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế; tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế trong đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

II. MỤC TIÊU QUY HOẠCH

1. Hoàn chỉnh quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở ven biển và các đảo có điều kiện tự nhiên thuận lợi, tập trung nhiều tàu cá; đáp ứng nhu cầu neo đậu và dịch vụ hậu cần cho tàu cá và từng bước phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. Hình thành những đầu mối giao lưu quan trọng với quốc tế làm động lực phát triển các khu công nghiệp thủy sản, khu kinh tế ven biển, các Trung tâm nghề cá lớn (tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang) gắn với các ngư trường trọng điểm; tạo sức hút, tạo động lực cho ngành thủy sản phát triển theo hướng hiệu quả và bền vững.

3. Tập trung đầu tư xây dựng các khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng ở các tỉnh thành phố ven biển, các đảo có tần suất bão cao, đồng thời từng bước nâng cấp các khu neo đậu tránh trú bão hiện có gắn với cảng cá, đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng của hệ thống khu neo đậu tránh trú bão.

4. Nâng cao năng lực các cảng cá; cải thiện cơ sở hạ tầng, dịch vụ tại cảng, đáp ứng tốt nhu cầu hậu cần nghề cá, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, góp phần phát triển kinh tế, du lịch, văn hóa, xã hội, vệ sinh môi trường và xây dựng nông thôn mới.

III. PHẠM VI QUY HOẠCH

1. Phạm vi quy hoạch: 28 tỉnh, thành phố ven biển có cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ở ven biển và các đảo.

2. Thời gian quy hoạch: Đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

IV. TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên, số lượng tàu cá và tập quán của ngư dân, hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá được phân loại và định hướng tiêu chí xây dựng như sau:

1. Cảng cá loại I, cảng cá loại II: Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Riêng cảng cá loại I đặt tại Trung tâm nghề cá lớn (cảng cá động lực) đáp ứng đủ các tiêu chí quy định tại Phụ lục I (kèm theo Quyết định này).

2. Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Gần ngư trường trọng điểm, tập trung tàu cá của nhiều tỉnh;

b) Vùng biển có tần suất bão cao;

c) Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu cá neo đậu tránh trú bão;

d) Có khả năng neo đậu được tối thiểu 1.000 tàu cá.

3. Khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh, thành phố đáp ứng đủ điều kiện sau đây:

a) Gần ngư trường truyền thống của địa phương, đáp ứng thời gian di chuyển nhanh nhất cho tàu cá vào tránh trú bão;

b) Có điều kiện tự nhiên thuận lợi, đảm bảo an toàn cho tàu cá neo đậu tránh trú bão;

c) Đáp ứng nhu cầu neo đậu cho các tàu cá của địa phương.

V. QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẢNG CÁ VÀ KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2020 (Phụ lục II, Phụ lục IIIa và Phụ lục IIIb kèm theo)

Đến năm 2020, toàn quốc có 125 cảng cá gồm: 35 cảng cá loại I và 90 cảng cá loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 2.250.000 tấn/năm và 146 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá (gồm 30 khu cấp vùng, 116 khu cấp tỉnh), đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 98.310 tàu cá.

1. Quy hoạch theo đảo và đất liền

a) Trong đất liền có 98 cảng cá gồm 29 cảng cá loại I, 69 cảng cá loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 2.041.000 tấn/năm và 124 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm 20 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng và 104 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 83.960 tàu cá;

b) Tại các đảo có 27 cảng cá, trong đó có 6 cảng cá loại I, 21 cảng cá loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 209.000 tấn/năm và 22 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm 10 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng và 12 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 14.350 tàu cá.

2. Quy hoạch theo vùng biển

a) Vùng biển vịnh Bắc Bộ (các tỉnh từ Quảng Ninh đến Quảng Bình):

- Cảng cá gồm: 33 cảng (7 cảng ở các đảo); 13 cảng loại I, 20 cảng loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 401.000 tấn/năm;

- Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá gồm: 46 khu (4 khu ở các đảo); 8 khu cấp vùng và 38 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 26.300 tàu cá.

b) Vùng biển miền Trung (các tỉnh từ Quảng Trị đến Bình Thuận):

- Cảng cá gồm: 49 cảng (11 cảng ở các đảo); 13 cảng loại I, 36 cảng loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 776.000 tấn/năm;

- Khu neo đậu tránh trú bão gồm: 61 khu (9 khu ở các đảo); 15 khu cấp vùng và 46 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 44.960 tàu cá.

c) Vùng biển Đông Nam Bộ (các tỉnh từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Cà Mau):

- Cảng cá gồm: 30 cảng (2 cảng ở các đảo); 7 cảng loại I, 23 cảng loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 702.000 tấn/năm;

- Khu neo đậu tránh trú bão gồm: 22 khu (2 khu ở các đảo); 4 khu cấp vùng và 18 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 16.900 tàu cá.

d) Vùng biển Tây Nam Bộ (các tỉnh từ Cà Mau đến Kiên Giang):

- Cảng cá gồm: 13 cảng (7 cảng ở các đảo); 2 cảng loại I, 11 cảng loại II, đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng khoảng 371.000 tấn/năm;

- Khu neo đậu tránh trú bão gồm: 17 khu (7 khu ở các đảo); 3 khu cấp vùng và 14 khu cấp tỉnh, đáp ứng nhu cầu neo đậu cho khoảng 10.150 tàu cá.

3. Các dự án ưu tiên

Trong giai đoạn 2016 - 2020 ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu:

- Các cảng cá loại I trong các Trung tâm nghề cá lớn (cảng cá động lực);

- Các khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng tại các đảo và khu vực miền Trung;

- Các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đang đầu tư xây dựng dở dang.

VI. ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

Đảm bảo năng lực đáp ứng tổng lượng thủy sản qua cảng và nhu cầu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá ổn định như quy hoạch đến năm 2020.

- Hoàn thiện hệ thống cảng cá theo hướng công nghiệp, hiện đại trên cơ sở nâng cấp, mở rộng cảng cá hiện có, tập trung vào các hạng mục dịch vụ hậu cần nghề cá, đảm bảo yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm;

- Hoàn thiện hệ thống thông tin đạt trình độ hiện đại để phục vụ công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; kết nối thông tin giữa cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá với tàu cá;

- Gắn kết cảng cá với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong việc quản lý, khai thác để hình thành nên những trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá hiện đại, đồng bộ;

- Hoàn thiện hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các đảo, đặc biệt tại hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

VII. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Cơ chế, chính sách

a) Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu của cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

b) Tăng cường và tập trung vốn để đầu tư xây dựng, nhất là các cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng tại các đảo có vị trí quan trọng, gần ngư trường trọng điểm và các cảng cá có khả năng kết hợp với khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nhanh chóng hình thành hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi cho khai thác thủy sản phát triển và có hiệu quả;

c) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện ưu đãi cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng, quản lý cơ sở hạ tầng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và các công trình phục vụ sản xuất, kinh doanh của cảng cá theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện việc thu phí tại cảng cá, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân quản lý cảng cá có nguồn kinh phí để duy trì hoạt động, sửa chữa, duy tu các công trình của cảng cá;

đ) Chú trọng áp dụng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) để thu hút vốn đầu tư cảng cá;

e) Đối với các cảng cá loại I, dành quỹ đất thích hợp để xây dựng trung tâm dịch vụ hậu cần tại cảng, kết nối thuận tiện với mạng lưới giao thông quốc gia, từng bước tạo thành mạng lưới kết cấu hạ tầng, dịch vụ hậu cần hiện đại;

g) Áp dụng cơ chế chuyển nhượng quyền sử dụng đất các cảng cá nằm trong khu đô thị nhưng phải chuyển đổi mục đích sử dụng, di dời theo quy hoạch;

h) Khuyến khích nhà đầu tư tham gia nạo vét, duy tu cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá không sử dụng ngân sách nhà nước tại những nơi có điều kiện phù hợp;

i) Áp dụng cơ chế cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng cảng cá được xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách theo quy định của pháp luật.

2. Về khoa học công nghệ

a) Tiếp tục ứng dụng khoa học công nghệ mới trong xây dựng và bảo trì các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nâng cao tỷ lệ ứng dụng cơ giới hóa, công nghiệp hóa trong các hoạt động, trước hết là bốc xếp hàng hóa, bảo quản, sơ chế thủy sản... tại cảng cá; ứng dụng công nghệ tin học trong công tác quản lý, kiểm soát tàu ra vào, neo đậu tránh trú bão;

b) Nghiên cứu xây dựng quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật để áp dụng trong xây dựng, quản lý cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các hoạt động của cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

3. Bảo vệ môi trường

a) Hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường tại cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

b) Tăng cường tuyên truyền về bảo vệ môi trường cho cộng đồng ngư dân tại cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

c) Tập trung thực hiện các giải pháp kỹ thuật xây dựng hệ thống cấp, thoát nước, thu gom và xử lý chất thải;

d) Phân công trách nhiệm quản lý giữa các cơ quan chức năng trong việc chỉ đạo, giám sát các hoạt động bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường.

4. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện quy hoạch được huy động từ nhiều nguồn: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn của các thành phần kinh tế trong nước, vốn đầu tư và tài trợ từ nước ngoài. Trong đó:

a) Ngân sách trung ương đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo định mức các hạng mục cơ sở hạ tầng thiết yếu theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. Đối với cảng cá nằm trong Trung tâm nghề cá lớn, ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện đầu tư đồng bộ các hạng mục gồm: Cầu cảng; kè bờ, kè chắn sóng, kè chắn cát; nạo vét luồng ra vào cảng, vùng nước neo đậu tàu; công trình neo buộc tàu; hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu; hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng; hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật; hệ thống cấp điện, chiếu sáng; nhà điều hành; nhà phân loại và mua bán thủy sản; hệ thống cấp, thoát nước và xử lý chất thải;

Nguồn vốn ngân sách trung ương bố trí theo kế hoạch hàng năm cho Chương trình phát triển kinh tế Thủy sản bền vững;

b) Ngân sách địa phương lồng ghép từ các chương trình, dự án để đầu tư các hạng mục khác của cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; duy tu hàng năm các hạng mục công trình hạ tầng và chi phí bộ máy quản lý sau đầu tư đối với các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

c) Huy động nguồn vốn ODA của các nhà tài trợ để đầu tư xây dựng, nâng cấp, mở rộng các cảng cá đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và đầu tư các khu neo đậu tránh trú bão để phòng tránh, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu;

d) Huy động vốn của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng các hạng mục công trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nghề cá theo quy hoạch.

5. Tổng nhu cầu vốn đầu tư - phân kỳ đầu tư:

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2030 khoảng 36.400 tỷ đồng;

b) Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2016 - 2020: 16.800 tỷ đồng.

Tập trung đầu tư xây dựng các cảng cá trong các Trung tâm nghề cá lớn; các khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng tại các đảo và khu vực miền Trung; các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đang đầu tư xây dựng dở dang.

- Giai đoạn 2021 - 2025: 13.000 tỷ đồng

Hoàn chỉnh hạ tầng các cảng cá loại I và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng; đầu tư các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá còn lại.

- Giai đoạn 2026 - 2030: 6.600 tỷ đồng

Đầu tư xây dựng hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại quần đảo Hoàng Sa, các cảng cá còn lại; nâng cấp, mở rộng cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hiện có.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện quy hoạch trong phạm vi cả nước; xây dựng và ban hành tiêu chí lựa chọn vị trí, quy chế quản lý sử dụng các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, quản lý các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

b) Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng các cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng theo Luật Đầu tư công;

c) Xây dựng và ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong xây dựng, quản lý, bảo trì đối với các hạng mục công trình cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

d) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện đầu tư xây dựng, quản lý các cảng cá loại I và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng; xác định danh sách ưu tiên đầu tư các dự án cảng cá loại I và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp vùng trong từng giai đoạn theo Luật Đầu tư công;

đ) Hàng năm tổ chức sơ kết, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, đầu tư xây dựng, quản lý các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển có trách nhiệm:

a) Quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý các bến cá của địa phương;

b) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quy hoạch cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng các cảng cá loại II và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cấp tỉnh;

d) Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch, cân đối bố trí kinh phí quản lý, duy tu các hạng mục công trình;

đ) Tổ chức thực hiện thu phí dịch vụ tại cảng cá. Thí điểm giao quản lý, khai thác cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cho doanh nghiệp, cộng đồng ngư dân địa phương;

e) Tổ chức quản lý, khai thác các cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá sau đầu tư.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính có trách nhiệm chủ trì, cân đối, bố trí vốn đầu tư, vốn sự nghiệp theo kế hoạch 5 năm và hàng năm để thực hiện quy hoạch này.

4. Các Bộ, ngành liên quan theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quy hoạch này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế các Quyết định số 346/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2010 và Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Bộ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ven biển và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

Phụ lục I
TIÊU CHÍ CẢNG CÁ ĐỘNG LỰC
THUỘC TRUNG TÂM NGHỀ CÁ LỚN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Cảng cá động lực là cảng cá Loại I, được kết nối với hệ thống các hạ tầng kinh tế, xã hội, có cơ sở hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá đồng bộ, hiện đại, đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Đáp ứng lượng hàng thủy sản qua cảng trên 100.000 tấn/năm, có cầu cảng cho tàu cá công suất đến 2.000CV.

2. Đảm bảo cho trên 1.000 tàu cá, cỡ tàu có công suất lớn nhất đến 600CV có thể neo đậu, tránh trú bão trong vùng nước cảng.

3. Các trang thiết bị chủ yếu, dây chuyền xếp dỡ hàng hóa được cơ giới hóa 100%.

4. Đáp ứng yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cảng cá - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm (trong đó 100% chất thải được xử lý, nước thải đạt chuẩn B của quy chuẩn nước thải công nghiệp).

5. Diện tích vùng đất cảng trên bờ từ 15ha trở lên.

6. Khu bến cảng bao gồm cầu cảng (cầu cảng chuyên dụng cho đối tượng khai thác, cầu cảng tổng hợp, cầu cảng quốc tế), nhà tập kết, phân loại sản phẩm thủy sản, khu mặt nước, luồng, nhà quản lý, khu dịch vụ cảng, kho chuyên dụng, kho trung chuyển, khu xử lý nước thải, hệ thống cấp điện và chiếu sáng, hệ thống cấp nước ngọt, xăng dầu.

7. Kết nối với các khu chức năng đặc thù thủy sản (chế biến thủy sản, sửa chữa, sản xuất ngư lưới cụ, cơ khí đóng sửa đáp ứng cho tàu thuyền công suất lớn, vật liệu vỏ, thiết bị hàng hải, thông tin liên lạc, chợ thủy sản đầu mối), các cơ sở chuyên ngành thủy sản (cơ quan kiểm ngư, đăng kiểm tàu cá, cứu hộ, cứu nạn, quản lý chất lượng, đào tạo, nghiên cứu thủy sản).

8. Khuyến khích bố trí kết nối với các khu phi thuế quan, dịch vụ thương mại, tài chính, tính dụng.

Phụ lục II

DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC KHU NEO ĐẬU TRÁNH TRÚ BÃO CHO TÀU CÁ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
I	**QUẢNG NINH**		
1	Cô Tô - Thanh Lân, huyện Cô Tô	1.200 chiếc/800 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Cô Tô
2	Vân Đồn, huyện Vân Đồn	1.000 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Cái Rồng
3	Cửa sông Cái Mắt, huyện Tiên Yên	500 chiếc/300 CV	
4	Bạch Đằng, thành phố Hạ Long	800 chiếc/600 CV	
5	Quảng Hà - Phú Hải, huyện Hải Hà	500 chiếc/200 CV	
6	Hải Xuân - Vĩnh Trung, thành phố Móng Cái	500 chiếc/200 CV	
7	Tân An, thị xã Quảng Yên	500 chiếc/300 CV	
8	Cẩm Thủy, thành phố Cẩm Phả	200 chiếc/200 CV	
II	**HẢI PHÒNG**		
9	Trân Châu, huyện Cát Hải	1.000 chiếc/600 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Trân Châu
10	Cửa sông Văn Úc, huyện Tiên Lãng	500 chiếc/600 CV	
11	Cửa sông Bạch Đằng, huyện Thủy Nguyên	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Bạch Đằng
12	Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	800 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Ngọc Hải
13	Bạch Long Vỹ, huyện Bạch Long Vỹ	1.000 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Bạch Long Vỹ
14	Quan Chánh, huyện Kiến Thụy	500 chiếc/400 CV	
15	Đông Xuân, huyện Thủy Nguyên	500 chiếc/300 CV	
16	Vạn Hương, quận Đồ Sơn	300 chiếc/300 CV	
III	**THÁI BÌNH**		
17	Cửa sông Trà Lý, huyện Thái Thụy	300 chiếc/300 CV	
18	Cửa Lân, huyện Tiền Hải	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Lân
19	Cửa sông Diêm Hộ, huyện Thái Thụy	300 chiếc/300 CV	
20	Hồng Tiến, huyện Kiến Xương	300 chiếc/400 CV	
IV	**NAM ĐỊNH**		
21	Cửa Ninh Cơ, huyện Nghĩa Hưng	600 chiếc/800 CV	Kết hợp cảng cá Quần Vinh
22	Cửa Hà Lạn, huyện Giao Thủy	1.000 chiếc/200 CV	Kết hợp cảng cá Thịnh Lâm

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
23	Thịnh Long, huyện Hải Hậu	100 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Ninh Cơ
24	Cống Doanh Châu, huyện Hải Hậu	500 chiếc/800 CV	Kết hợp cảng cá Cống Doanh Châu
V	**NINH BÌNH**		
25	Cửa sông Đáy, huyện Kim Sơn	500 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Đáy
VI	**THANH HÓA**		
26	Lạch Hới, thị xã Sầm Sơn	1.000 chiếc/600 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá lạch Hới
27	Lạch Trường, huyện Hậu Lộc	700 chiếc/350 CV	Kết hợp cảng cá Hòa Lộc
28	Lạch Bạng, huyện Tĩnh Gia	800 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Lạch Bạng
29	Kênh Sao La, huyện Nga Sơn	300 chiếc/200 CV	
30	Cửa Sông Lý, huyện Quảng Xương	300 chiếc/200 CV	
31	Lạch Trào, huyện Hoằng Hóa	300 chiếc/200 CV	
VII	**NGHỆ AN**		
32	Lạch Quèn, huyện Quỳnh Lưu	1.000 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Lạch Quèn
33	Lạch Cờn, thị xã Hoàng Mai	600 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Quỳnh Phương
34	Lạch Vạn, huyện Diễn Châu	650 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Lạch Vạn
35	Lạch Lò, thị xã Cửa Lò	500 chiếc/400 CV	
36	Lạch Thơi, huyện Quỳnh Lưu	350 chiếc/500 CV	
VIII	**HÀ TĨNH**		
37	Cửa Hội - Xuân Phổ, huyện Nghi Xuân	1.200 chiếc/600 CV	*Cấp vùng*
38	Cửa Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Nhượng
39	Kỳ Hà, thị xã Kỳ Anh	300 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Khẩu
40	Cửa Sót, huyện Lộc Hà	300 chiếc/150 CV	Kết hợp cảng cá Thạch Kim
IX	**QUẢNG BÌNH**		
41	Bắc sông Gianh, thị xã Ba Đồn	1.000 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá sông Gianh
42	Cửa Gianh, huyện Bố Trạch	450 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá sông Gianh
43	Cửa Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới	600 chiếc/300 CV	
44	Cửa Ròon, huyện Quảng Trạch	300 chiếc/200 CV	
45	Cửa Lý Hòa, huyện Bố Trạch	500 chiếc/300 CV	
46	Khu chợ Gộ, huyện Quảng Ninh	150 ch/90 CV	
X	**QUẢNG TRỊ**		
47	Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	1.000 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Cồn Cỏ
48	Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	250 chiếc/150 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Tùng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
49	Cửa Việt, huyện Triệu Phong	350 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Cửa Việt
50	Bắc Cửa Việt, huyện Gio Linh	300 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá Bắc Cửa Việt
XI	**THỪA THIÊN HUẾ**		
51	Thuận An, huyện Phú Vang	1.000 chiếc/300 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Thuận An
52	Đầm Cầu Hai, huyện Phú Lộc	420 chiếc/300 CV	
53	Phú Hải, huyện Phú Vang	500 chiếc/300 CV	
54	Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá tư Hiền
XII	**ĐÀ NẴNG**		
55	Thọ Quang, quận Sơn Trà	1.240 chiếc/600 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Thọ Quang
XIII	**QUẢNG NAM**		
56	An Hòa, huyện Núi Thành	1.200 chiếc/300 CV	*Cấp vùng*
57	Cửa Đại, thành phố Hội An	800 chiếc/500 CV	Kết hợp cảng cá Cẩm Thanh
58	Cù Lao Chàm, thành phố Hội An	100 chiếc/90 CV	
59	Vụng Hồng Triều, huyện Duy Xuyên	1.000 chiếc/350 CV	Kết hợp cảng cá Hồng Triều
60	Ba xã Tam Tiến, Tam Hòa, Tam Xuân 1, huyện Núi Thành	800 chiếc/300 CV	
61	Bình Dương, huyện Thăng Bình	200 chiếc/300 CV	
XIV	**QUẢNG NGÃI**		
62	Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	1500 chiếc/800 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Tịnh Hòa
63	Đảo Lý Sơn, huyện Lý Sơn	1000 chiếc/800 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Lý Sơn
64	Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi	800 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Cổ Lũy
65	Cửa Mỹ Á, huyện Đức Phổ	400 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Mỹ Á
66	Cửa Sa Cần, huyện Bình Sơn	800 chiếc/400 CV	
67	Cửa Sa Huỳnh, huyện Đức Phổ	500 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Sa Huỳnh
68	Đức Lợi, huyện Mộ Đức	200 chiếc/400 CV	
XV	**BÌNH ĐỊNH**		
69	Tam Quan, huyện Hoài Nhơn	1.200 chiếc/400 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Tam Quan
70	Đầm Đề Gi, huyện Phù Cát	2.000 chiếc/300 CV	*Cấp vùng*, kết hợp cảng cá Đề Gi
XVI	**PHÚ YÊN**		
71	Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu	2.000 chiếc/800 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Dân Phước
72	Vũng Rô, huyện Đông Hòa	1.000 chiếc/600 CV	
73	Đầm Cù Mông, thị xã Sông Cầu	800 chiếc/500 CV	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
74	Đông Tác, thành phố Tuy Hòa	600 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá Đông Tác
75	Lạch xã An Hải - An Ninh Đông, huyện Tuy An	1.000 chiếc/500 CV	
76	Lạch xã Hòa Hiệp Nam - Hòa Hiệp Trung, huyện Đông Hòa	1.000 chiếc/500 CV	Kết hợp Cảng cá Phú Lạc
77	Lạch Vạn Củi, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	500 chiếc/600 CV	Kết hợp Cảng cá Tiên Châu
XVII	**KHÁNH HÒA**		
78	Sông Tắc - Hòn Rớ, thành phố Nha Trang	1.500 chiếc/500 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Hòn Rớ
79	Vịnh Cam Ranh, thành phố Cam Ranh	2.000 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Đá Bạc
80	Đảo Đá Tây, huyện Trường Sa	1.000 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá Đá Tây
81	Đầm Môn, huyện Vạn Ninh	800 chiếc/500 CV	Kết hợp cảng cá Đầm Môn
82	Vĩnh Lương, thành phố Nha Trang	1.000 chiếc/500 CV	Kết hợp cảng cá Vĩnh Lương
83	Ninh Vân, thị xã Ninh Hòa	1.000 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Ninh Vân
84	Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	500 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Đại Lãnh
85	Cam Bình, thành phố Cam Ranh	500 chiếc/500 CV	
86	Ninh Hải, thị xã Ninh Hòa	500 chiếc/300 CV	
87	Đảo Song Tử Tây, huyện Trường Sa	1.000 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá Song Tử Tây
88	Đảo Trường Sa lớn, huyện Trường Sa	100 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá đảo Trường Sa
89	Đảo Sinh Tồn, huyện Trường Sa	100 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá đảo Sinh Tồn
90	Đảo Phan Vinh, huyện Trường Sa	100 chiếc/1.000 CV	Kết hợp cảng cá đảo Phan Vinh
91	Đầm Thủy Triều, huyện Cam Lâm	500 chiếc/300 CV	
XVIII	**NINH THUẬN**		
92	Cửa Ninh Chữ, huyện Ninh Hải	1.000 chiếc/600 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Ninh Chữ
93	Cà Ná, huyện Thuận Nam	1.200 chiếc/1.000 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Cà Ná
94	Cửa Sông Cái, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Đông Hải
95	Vịnh Vĩnh Hy, huyện Ninh Hải	200 chiếc/300 CV	
XIX	**BÌNH THUẬN**		
96	Cửa Phú Hải, thành phố Phan Thiết	1.200 chiếc/400 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Phú Hải
97	Đảo Phú Quý, huyện Phú Quý	1.000 chiếc/600 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Triều Dương

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
98	Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	1.200 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Phan Rí Cửa
99	Cửa La Gi, thị xã La Gi	1.600 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá La Gi
100	Cửa Liên Hương, huyện Tuy Phong	300 chiếc/300 CV	
101	Cửa sông Ba Đăng, thị xã La Gi	400 chiếc/250 CV	
102	Mũi Né, thành phố Phan Thiết	300 chiếc/600 CV	
103	Chí Công, huyện Tuy Phong	300 chiếc/300 CV	
104	Tân Thắng (Hồ Lân), huyện Hàm Tân	200 chiếc/200 CV	
105	Bình Thạnh, huyện Tuy Phong	200 chiếc/200 CV	
106	Hòa Thắng, huyện Bắc Bình	200 chiếc/200 CV	
107	Cửa Hà Lãng, huyện Hàm Tân	200 chiếc/200 CV	
XX	**BÀ RỊA - VŨNG TÀU**		
108	Cửa sông Dinh, thành phố Vũng Tàu	1.200 chiếc/600 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá sông Dinh
109	Vịnh Bến Đầm, huyện Côn Đảo	1.200 chiếc/600 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Bến Đầm
110	Sông Cửa Lấp, huyện Long Điền	1.200 chiếc/300 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá Tân Phước, cảng cá Phước Hiệp
111	Lộc An, huyện Đất Đỏ	1.000 chiếc/200 CV	Kết hợp cảng cá Lộc An
112	Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	300 chiếc/90 CV	Kết hợp cảng cá Bến Lội
XXI	**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**		
113	Sông Đồng Đình, huyện Cần Giờ	2.000 chiếc/600 CV	
XXII	**TIỀN GIANG**		
114	Cửa Soài Rạp, huyện Gò Công Đông	350 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Vàm Láng
XXIII	**BẾN TRE**		
115	Cửa Đại, huyện Bình Đại	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Bình Đại
116	Cửa Cổ Chiên, huyện Thạnh Phú	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Thạnh Phú
117	Ba Tri, huyện Ba Tri	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Ba Tri
XXIV	**TRÀ VINH**		
118	Cửa Cung Hầu, huyện Cầu Ngang	500 chiếc/600 CV	
119	Cửa Định An, huyện Trà Cú	500 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Định An
XXV	**SÓC TRĂNG**		
120	Kênh Ba, huyện Trần Đề	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Trần Đề
121	Ngang Rô, huyện Trần Đề	400 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Trần Đề
122	Rạch Tráng, huyện Cù Lao Dung	400 chiếc/150 CV	
XXVI	**BẠC LIÊU**		
123	Cửa Gành Hào, huyện Đông Hải	800 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Gành Hào

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/TÊN, ĐỊA CHỈ	QUY MÔ (Số lượng tàu/cỡ tàu)	GHI CHÚ
124	Cửa Cái Cùng, huyện Đông Hải	250 chiếc/150 CV	
125	Cửa Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Nhà Mát
XXVII	**CÀ MAU**		
126	Cửa sông Ông Đốc, huyện Trần Văn Thời	1.000 chiếc/600 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá sông Đốc
127	Cửa Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	1.000 chiếc/400 CV	*Cấp vùng*
128	Cửa Bồ Đề, huyện Năm Căn	1.000 chiếc/300 CV	
129	Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân	600 chiếc/150 CV	
130	Cửa Khánh Hội, huyện U Minh	700 chiếc/150 CV	
131	Đảo Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển	200 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Hòn Khoai
132	Hố Gùi, huyện Đầm Dơi	300 chiếc/150 CV	
133	Rạch Tàu, huyện Ngọc Hiển	300 chiếc/150 CV	
XXVIII	**KIÊN GIANG**		
134	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	1.000 chiếc/600 CV	*Cấp vùng,* kết hợp cảng cá đảo Nam Du
135	Đảo Hòn Tre, huyện Kiên Hải	1.000 chiếc600 CV	*Cấp vùng*
136	Cửa sông Cái Lớn, Cái Bé huyện Châu Thành	1.000 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Tắc Cậu
137	Cửa sông Xẻo Nhàu, huyện An Minh	400 chiếc/400 CV	Kết hợp cảng cá Xẻo Nhàu
138	Cửa Ba Hòn, huyện Kiên Lương	300 chiếc/300 CV	Kết hợp cảng cá Ba Hòn
139	Mương Đào, thị xã Hà Tiên	500 chiếc/600 CV	
140	Vịnh An Thới, huyện Phú Quốc	600 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá An Thới
141	Mũi Gành Dầu, huyện Phú Quốc	400 chiếc/450 CV	Kết hợp cảng cá Gành Dầu
142	Vũng Trâu Nằm, huyện Phú Quốc	250 chiếc/300 CV	
143	Rạch Giá, thành phố Rạch Giá	600 chiếc/600 CV	
144	Cửa sông Lình Huỳnh, huyện Hòn Đất	500 chiếc/600 CV	Kết hợp cảng cá Lình Huỳnh
145	Cửa Dương Đông, huyện Phú Quốc	600 chiếc/600 CV	
146	Thổ Châu, huyện Phú Quốc	400 chiếc/1.000 CV	Kết hợp với cảng cá Thổ Châu

Phụ lục IIIa

DANH SÁCH QUY HOẠCH CÁC CẢNG CÁ ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
A	**CẢNG CÁ LOẠI I**				
I	**QUẢNG NINH**				
1	Cảng cá Cái Rồng	Thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn	130 lượt/1.000 CV	17.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
2	Cảng cá Cô Tô	Thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô	120 lượt/800 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
II	**HẢI PHÒNG**				
3	Cảng cá Bạch Đằng	Xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	250 lượt/2.000 CV	100.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Bạch Đằng
4	Cảng cá Cát Bà	Vịnh Tùng Vụng, thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600 CV	15.000	
5	Cảng cá Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	100 lượt/1.000 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
III	**THÁI BÌNH**				
6	Cảng cá Thụy Tân	Xã Thụy Tân, huyện Thái Thụy	120 lượt/400 CV	15.000	
IV	**NAM ĐỊNH**				
7	Cảng cá Ninh Cơ	Thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	120 lượt/800 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
V	**THANH HÓA**				
8	Cảng cá Lạch Bạng	Xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia	120 lượt/450 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
9	Cảng cá Lạch Hới	Xã Quảng Tiến, thị xã Sầm Sơn	120 lượt/800 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
VI	**NGHỆ AN**				
10	Cảng cá Cửa Hội	Phường Nghi Hải, thị xã Cửa Lò	120 lượt/800 CV	15.000	
11	Cảng cá Lạch Quèn	Xã Tiến Thủy, xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu	200 lượt/1.000 CV	20.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
VII	**HÀ TĨNH**				
12	Cảng cá Cửa Khẩu	Xã Kỳ Ninh, Thị xã Kỳ Anh	120 lượt/600 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
VIII	**QUẢNG BÌNH**				
13	Cảng cá sông Gianh	Xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch	130 lượt/600 CV	17.000	
IX	**QUẢNG TRỊ**				
14	Cảng cá Cửa Việt	Xã Triệu An, huyện Triệu Phong	120 lượt/1.000 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
X	**THỪA THIÊN HUẾ**				
15	Cảng cá Thuận An	Thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang	120 lượt/700 CV	20.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XI	**ĐÀ NẴNG**				
16	Cảng cá Thọ Quang	Phường Thọ Quang, quận Sơn Trà	300 lượt/2.000 CV	100.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão Thọ Quang

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
XII	**QUẢNG NAM**				
17	Cảng cá Tam Quang	Xã Tam Quang, huyện Núi Thành	120 lượt/400 CV	16.000	
XIII	**QUẢNG NGÃI**				
18	Cảng cá Lý Sơn	Xã An Hải, huyện đảo Lý Sơn	100 lượt/800 CV	10.000	
19	Cảng cá Tịnh Hòa	Xã Tịnh Hòa, thành phố Quảng Ngãi	200 lượt/800 CV	20.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
XIV	**BÌNH ĐỊNH**				
20	Cảng cá Quy Nhơn	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn	300 lượt/600 CV	40.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XV	**PHÚ YÊN**				
21	Cảng cá Đông Tác	Phường Phú Lâm, thành phố Tuy Hòa	120 lượt/1.000 CV	15.000	Cảng cá ngừ chuyên dụng, kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XVI	**KHÁNH HÒA**				
22	Cảng cá Đá Bạc	Phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh	250 lượt/2.000 CV	100.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão vịnh Cam Ranh
23	Cảng cá Hòn Rớ	Xã Phước Đồng, TP Nha Trang	150 lượt/500 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
24	Cảng cá Đá Tây	Đảo Đá Tây, Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	100 lượt/1.000 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XVII	**NINH THUẬN**				
25	Cảng cá Cà Ná	Xã Cà Ná, huyện Thuận Nam	120 lượt/1.000 CV	25.000	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
XVIII	**BÌNH THUẬN**				
26	Cảng cá Phan Thiết	Phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết	220 lượt/400 CV	58.000	
XIX	**BÀ RỊA - VŨNG TÀU**				
27	Cảng cá gò Ông Sầm	Gò Ông Sầm, phường 12, thành phố Vũng Tàu	300 lượt/2.000 CV	100.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Dinh
28	Cảng cá Cát Lở	Phường 11, thành phố Vũng Tàu	180 lượt/1.000 CV	60.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Dinh
XX	**TIỀN GIANG**				
29	Cảng cá Vàm Láng	Xã Kiểng Phước, huyện Gò Công Đông	120 lượt/400 CV	25.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXI	**BẾN TRE**				
30	Cảng cá Bình Đại	Xã Bình Thắng, huyện Bình Đại	150 lượt/1.000 CV	50.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXII	**TRÀ VINH**				
31	Cảng cá Định An	Xã Định An, huyện Trà Cú	120 lượt/800 CV	25.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXIII	**SÓC TRĂNG**				
32	Cảng cá Trần Đề	Thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề	190 lượt/600 CV	50.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXIV	**BẠC LIÊU**				
33	Cảng cá Gành Hào	Thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải	170 lượt/600 CV	40.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
XXV	**CÀ MAU**				
34	Cảng cá sông Đốc	Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời	120 lượt/600 CV	45.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXVI	**KIÊN GIANG**				
35	Cảng cá Tắc Cậu	Xã Tây Yên A, huyện An Biên và xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	550 lượt/2000 CV	250.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cửa sông Cái Lớn, Cái Bé
B	**CẢNG CÁ LOẠI II**				
I	**TỈNH QUẢNG NINH**				
1	Cảng cá Hòn Gai	Phường Hà Phong, thành phố Hạ Long	90 lượt/400 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
II	**TP HẢI PHÒNG**				
2	Cảng cá Trân Châu	Thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	120 lượt/600 CV	9.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
3	Cảng cá Ngọc Hải	Phường Ngọc Hải, quận Đồ Sơn	70 lượt/450 CV	9.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
4	Cảng cá Tây Bạch Long Vĩ	Huyện Bạch Long Vĩ	50 lượt/1.000 CV	3.000	
5	Cảng cá Hạ Long	Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	40 lượt/600 CV	7.000	
III	**TỈNH THÁI BÌNH**				
6	Cảng cá Cửa Lân	Xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	100 lượt/400 CV	12.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
7	Cảng cá Tân Sơn	Xã Thụy Hải, huyện Thái Thuỵ	150 lượt/400 CV	12.000	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
IV	**TỈNH NAM ĐỊNH**				
8	Cảng cá Quần Vinh	Xã Nghĩa Thắng, xã Nghĩa Phúc, huyện Nghĩa Hưng	100 lượt/500 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
9	Cảng cá Thịnh Lâm	Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy	100 lượt/300 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
10	Cảng cá Cống Doanh Châu	Xã Hải Đông, huyện Hải Hậu	100 lượt/800 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
V	**TỈNH NINH BÌNH**				
11	Cảng cá Cửa Đáy	Xã Kim Tân, xã Cồn Thoi, huyện Kim Sơn	50 lượt/450 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
VI	**TỈNH THANH HÓA**				
12	Cảng cá đảo Hòn Mê	Đảo Hòn Mê, huyện Tĩnh Gia	50 lượt/450 CV	7.000	
13	Cảng cá Hòa Lộc	Xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	100 lượt/500 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
VII	**TỈNH NGHỆ AN**				
14	Cảng cá Lạch Vạn	Xã Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu	100 lượt/600 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
15	Cảng cá Quỳnh Phương	Phường Quỳnh Phương, thị xã Hoàng Mai	80 lượt/600 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
VIII	**TỈNH HÀ TĨNH**				
16	Cảng cá Xuân Hội	Xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân	80 lượt/600 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
17	Cảng cá Thạch Kim	Xã Thạch Kim, huyện Lộc Hà	100 lượt/400 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
18	Cảng cá Cửa Nhượng	Xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên	100 lượt/400 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
IX	**TỈNH QUẢNG BÌNH**				
19	Cảng cá Nhật Lệ	Phường Phú Hải, thành phố Đồng Hới	80 lượt/600 CV	11.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
20	Cảng cá Ròon	Xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch	60 lượt/400 CV	9.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
X	**TỈNH QUẢNG TRỊ**				
21	Cảng cá Cửa Tùng	Xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh	80 lượt/500 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
22	Cảng cá Cồn Cỏ	Đảo Cồn Cỏ, huyện Cồn Cỏ	100 lượt/1.000 CV	6.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
23	Cảng cá Bắc Cửa Việt	Xã Gio Việt, huyện Gio Linh	60 lượt/1.000 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XI	**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**				
24	Cảng cá Tư Hiền	Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	70 lượt/500 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XII	**TỈNH QUẢNG NAM**				
25	Cảng cá An Hòa	Xã Tam Giang, huyện Núi Thành	130 lượt/300 CV	16.000	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
26	Cảng cá Cẩm Thanh	Xã Cẩm Thanh, TP Hội An	120 lượt/400 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
27	Cảng cá đảo Cù Lao Chàm	Xã Tân Hiệp, TP Hội An	70 lượt/250 CV	7.500	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
28	Cảng cá Tam Kỳ	Xã Tam Phú, TP Tam Kỳ	70 lượt/200 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
29	Cảng cá Hồng Triều	Xã Duy Nghĩa, huyện Duy Xuyên	100 lượt/350 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XIII	**TỈNH QUẢNG NGÃI**				
30	Cảng cá Sa Huỳnh	Xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	100 lượt/500 CV	12.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
31	Cảng cá sông Trà Bồng	Xã Bình Đông, huyện Bình Sơn	100 lượt/400 CV	10.000	
32	Cảng cá Sa Kỳ	Xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	120 lượt/1.000 CV	12.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
33	Cảng cá Cổ Lũy	Xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	100 lượt/500 CV	12.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
34	Cảng cá Mỹ Á	Xã Phổ Quang, huyện Đức Phổ	90 lượt/400 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XIV	**TỈNH BÌNH ĐỊNH**				
35	Cảng cá Đề Gi	Xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	150 lượt/400 CV	24.000	Kết hợp Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng
36	Cảng cá đảo Cù Lao Xanh	Xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn	50 lượt/400 CV	11.500	
37	Cảng cá Tam Quan	Xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn	200 lượt/400CV	20.000	Cảng cá ngừ chuyên dụng, kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
XV	**TỈNH PHÚ YÊN**				
38	Cảng cá Tiên Châu	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	60 lượt/600 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
39	Cảng cá Phú Lạc	Xã Hòa Hiệp Nam, huyện Đông Hòa	80 lượt/500 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
40	Cảng cá Dân Phước	Phường Xuân Thành, TX Sông Cầu	60 lượt/500 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XVI	**TỈNH KHÁNH HÒA**				
41	Cảng cá Đại Lãnh	Xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh	90 lượt/500 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
42	Cảng cá Đầm Môn	Xã Đầm Môn, huyện Vạn Ninh	90 lượt/500 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
43	Cảng cá Vĩnh Lương	Phường Vĩnh Lương, TP Nha Trang	90 lượt/500 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
44	Cảng cá Ninh Vân	Xã Ninh Vân, TX Ninh Hòa	100 lượt/500 CV	11.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
45	Cảng cá đảo Trường Sa	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	90 lượt/1.000 CV	5.000	
46	Cảng cá đảo Song Tử Tây	Xã Song Tử Tây, huyện Trường Sa	60 lượt/1.000 CV	4.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
47	Cảng cá đảo Nam Yết	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
48	Cảng cá đảo Sinh Tồn	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
49	Cảng cá đảo Phan Vinh	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
XVII	**TỈNH NINH THUẬN**				
50	Cảng cá Đông Hải	Phường Đông Hải, TP Phan Rang Tháp Chàm	100 lượt/600 CV	12.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
51	Cảng cá Ninh Chữ	Xã Trí Hải, huyện Ninh Hải	120 lượt/1.000CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão *cấp vùng*
52	Cảng cá Mỹ Tân	Xã Thanh Hải, huyện Ninh Hải	50 lượt/300 CV	7.000	
XVIII	**TỈNH BÌNH THUẬN**				
53	Cảng cá La Gi	Phường Phước Lộc, thị xã La Gi	175 lượt/400 CV	35.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
54	Cảng cá Phan Rí Cửa	Thị trấn Phan Rí Cửa, huyện Tuy Phong	120 lượt/400 CV	26.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
55	Cảng cá Triều Dương	Đảo Phú Quý, huyện Phú Quý	60 lượt/1.000 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
56	Cảng cá Phú Hải	Xã Phú Hải, TP. Phan Thiết	85 lượt/500 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão *cấp vùng*
XIX	**TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**				
57	Cảng cá bến Đầm	Vịnh bến Đầm, đảo Côn Sơn, huyện Côn Đảo	120 lượt/500 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
58	Cảng cá Tân Phước	Xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	125 lượt/500 CV	30.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
59	Cảng cá Gò Găng	Xã Long Sơn, thành phố Vũng Tàu	45 lượt/500 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
60	Cảng cá XNK Côn Đảo	Phường 11, thành phố Vũng Tàu	45 lượt/500 CV	8.000	
61	Cảng cá Phước Hiệp	Xã Phước Tỉnh, huyện Long Điền	60 lượt/500 CV	10.000	
62	Cảng INCOMAP	Phường 5, thành phố Vũng Tàu	80 lượt/300 CV	15.000	
63	Cảng Bến Đá	Phường 5, thành phố Vũng Tàu	60 lượt/500 CV	10.000	
64	Cảng cá Ao cá Bác Hồ (PASCO)	Phường 5 - 6, thành phố Vũng Tàu	60 lượt/800 CV	10.000	
65	Cảng cá Bến Đình	Phường 5, thành phố Vũng Tàu	70 lượt/500 CV	10.000	
66	Cảng cá Lộc An	Xã Lộc An, huyện Đất Đỏ	50 lượt/400 CV	8.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
67	Cảng cá Bến Lội	Xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc	70 lượt/90 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
68	Cảng cá Lò Vôi	Xã Phước Hưng, huyện Long Điền	40 lượt/500 CV	7.000	
XX	**TP HỒ CHÍ MINH**				
69	Cảng cá chợ Bình Điền	Phường 7, quận 8	80 lượt/500 CV	20.000	
70	Cảng cá Tổng Cty HS Biển Đông	Phường Tân Thuận Đông, quận 7	40 lượt/600 CV	7.000	
71	Cảng cá Bình Khánh	Xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ	50 lượt/400 CV	15.000	
XXI	**TỈNH TIỀN GIANG**				
72	Cảng cá Mỹ Tho	Phường 2, thành phố Mỹ Tho	90 lượt/600 CV	40.000	
XXII	**TỈNH BẾN TRE**				
73	Cảng cá Ba Tri	Xã An Thủy, huyện Ba Tri	120 lượt/600 CV	30.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
74	Cảng cá Thạnh Phú	Xã An Nhơn, huyện Thạnh Phú	90 lượt/600 CV	15.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXIII	**TỈNH TRÀ VINH**				
75	Cảng cá Láng Chim	Xã Long Hữu, huyện Duyên Hải	110 lượt/600 CV	20.000	
76	Cảng cá Động Cao	Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	90 lượt/300 CV	11.000	
XXIV	**TỈNH BẠC LIÊU**				
77	Cảng cá Nhà Mát	Phường Nhà Mát, thành phố Bạc Liêu	135 lượt/300 CV	26.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXV	**TỈNH CÀ MAU**				
78	Cảng cá Cà Mau	Phường 8, thành phố Cà Mau	50 lượt/300 CV	10.000	
79	Cảng cá Hòn Khoai	Đảo Hòn Khoai, huyện Ngọc Hiển	40 lượt/400 CV	10.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
80	Cảng cá Rạch Gốc	Xã Tân Ân và thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển	100 lượt/400 CV	18.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
XXVI	**TỈNH KIÊN GIANG**				
81	Cảng cá An Thới	Thị trấn An Thới, huyện Phú Quốc	85 lượt/600 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
82	Cảng cá đảo Nam Du	Đảo Nam Du, huyện Kiên Hải	30 lượt/400 CV	3.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
83	Cảng cá đảo Thổ Châu	Xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/1000 CV	5.000	
84	Cảng cá Bãi Dong	Xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	35 lượt/1000 CV	5.000	

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (Số lượt ngày/cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
85	Cảng cá Ba Hòn	Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương	50 lượt/400 CV	14.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
86	Cảng cá Xẻo Nhào	Xã Tân Thạnh, huyện An Minh	50 lượt/350 CV	15.000	
87	Cảng cá Lình Huỳnh	Xã Lình Huỳnh, huyện Hòn Đất	50 lượt/400 CV	10.000	
88	Cảng cá Hòn Ngang	Xã Nam Du, huyện Kiên Hải	50 lượt/600 CV	5.000	
89	Cảng cá Gành Dầu	Xã Gành Dầu, huyện Phú Quốc	60 lượt/350 CV	7.000	Kết hợp với Khu neo đậu tránh trú bão
90	Cảng cá Bãi Chướng	Xã Hòn Nghệ, huyện Kiên Hải	50 lượt/300 CV	5.000	

Phụ lục IIIb

DANH SÁCH CÁC CẢNG CÁ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ/ TÊN CÔNG TRÌNH	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	QUY MÔ NĂNG LỰC (số lượt ngày/ cỡ tàu lớn nhất)	LƯỢNG THỦY SẢN QUA CẢNG (T/năm)	GHI CHÚ
I	**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**				
1	Cảng cá đảo Hoàng Sa	Huyện Hoàng Sa	70 lượt/1.000 CV	5.000	
2	Cảng cá đảo Đá Bắc	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
3	Cảng cá đảo Tri Tôn	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
4	Cảng cá đảo Bông Bay	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
5	Cảng cá đảo Nam	Huyện Hoàng Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
II	**TỈNH KHÁNH HÒA**				
6	Cảng cá đảo An Bang	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
7	Cảng cá đảo Đá Thuyền Chài	Thị trấn Trường Sa, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	
8	Cảng cá đảo Sơn Ca	Xã Sinh Tồn, huyện Trường Sa	50 lượt/1.000 CV	3.000	

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng